

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH ĐÔNG GIA LAI - PHÒNG GIAO DỊCH CHƯ A

NGUYỄN THỊ THU TRANG - NGUYỄN TIẾN NHẬT - NGUYỄN THỊ THUỶ TIÊN

Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Ngày nhận bài: 17/07/2026; Ngày phản biện, biên tập và sửa chữa: 28/07/2026; Ngày duyệt đăng: 11/08/2026

ABSTRACT

This study comprehensively analyzes and evaluates credit risk management for individual customers at Agribank - Dong Gia Lai Branch - Chu A Transaction Office during the 2021-2025 period. Grounded in standardized credit risk management frameworks, the study combines descriptive statistics, comparative time-series financial data analysis, and empirical case studies of three representative credit files. The findings reveal that the unit successfully expanded its individual loan portfolio to VND 458.939 billion (a 72.8% increase compared to 2021) while compressing the non-performing loan (NPL) ratio to a low 0.16% in 2025. This achievement stems from a strategic shift toward short-term secured lending, risk-based interest rate pricing via internal credit rating systems, and conservative loan-to-value (LTV) limits (50% - 75%). However, the portfolio exhibits two major structural vulnerabilities: high credit concentration in agricultural value chains (accounting for 82.20%) and an elevated Loan-to-Deposit Ratio (182.74%). Consequently, the paper proposes a five-group managerial framework to transition from "passive defense" to "active defense," focusing on cash-flow-based underwriting, sub-industry credit limits, early warning systems, and periodic collateral revaluation.

Key words: Credit Risk Management, Individual Customers, Agribank Chu A, Non-Performing Loans (NPL), Loan-to-Value (LTV).

I. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập tài chính toàn diện và áp lực cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tín dụng, dịch chuyển chiến lược sang mảng ngân hàng bán lẻ, với trọng tâm là tín dụng khách hàng cá nhân (KHCHN), đã trở thành định hướng cốt lõi của các ngân hàng thương mại (NHTM). Việc mở rộng quy mô cấp tín dụng cá nhân không chỉ giúp các tổ chức tín dụng đa dạng hóa danh mục đầu tư, phân tán rủi ro mà còn tối ưu hóa biên lợi nhuận nhờ mức phân bù rủi ro lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, mảng kinh doanh này cũng đặt ra bài toán phức tạp về quản trị rủi ro tín dụng (RRTD): số lượng khoản vay lớn nhưng quy mô từng hợp đồng nhỏ lẻ, chi phí vận hành và thẩm định cao, cùng tình trạng bất cân xứng thông tin sâu sắc giữa ngân hàng và người đi vay. Khác với tín dụng doanh nghiệp, năng lực hoàn thành nghĩa vụ nợ của cá nhân phụ thuộc trực tiếp vào nguồn thu nhập khả dụng — vốn rất nhạy cảm và dễ tổn thương trước các biến động của chu kỳ kinh tế, lạm phát hay các sự kiện bất khả kháng. Sự gia tăng nóng về quy mô dư nợ nếu không đi kèm hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả sẽ dẫn đến sự gia tăng nợ quá hạn, nợ xấu, đe dọa trực tiếp đến an toàn vốn và uy tín của ngân hàng. Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Đông Gia Lai, Phòng Giao dịch (PGD) Chư A, hoạt động tín dụng cá nhân đóng vai trò trụ cột trong cơ cấu dư nợ và nguồn thu nhập tổng thể. Trong giai đoạn 2021-2025, trước diễn biến phức tạp của môi trường kinh tế vĩ mô và đặc thù địa bàn nông nghiệp (phụ thuộc lớn vào giá cả nông sản và chăn nuôi), sự mở rộng dư nợ cũng kéo theo những nguy cơ tiềm ẩn về rủi ro mất vốn. Việc nhận diện, đo lường và kiểm soát các khoản vay cá nhân tại cơ sở vẫn bộc lộ một số khó khăn nhất định, đòi hỏi hệ thống quản trị rủi ro phải liên tục được đánh giá và hoàn thiện.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy quản trị RRTD và đánh giá chất lượng tín dụng là chủ đề thu hút sự quan tâm rộng rãi của các học giả. Trên thế giới, các nghiên cứu đã phát triển từ các mô hình Hồi quy Logistic (Logit) truyền thống đến các thuật toán Học máy (Machine Learning) hay các mô hình định lượng nâng cao nhằm dự báo xác suất vỡ nợ của khách hàng. Tại Việt Nam, các công trình chủ yếu tập trung vào việc hệ thống hóa khung lý thuyết chung, ứng dụng chuẩn mực Basel II/III hoặc đánh giá thực trạng quy trình quản trị tại các NHTM lớn ở quy mô tổng thể. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu rõ rệt, đó là sự thiếu hụt các đánh giá thực chứng sâu sát, định lượng cụ thể tại các đơn vị giao dịch cơ sở gần gũi với đặc thù vùng kinh tế nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản) trong giai đoạn biến động 2021-2025. Việc thực hiện nghiên cứu tại PGD Chư A - Agribank Chi nhánh Đông Gia Lai sẽ góp phần bổ sung dữ liệu thực nghiệm giá trị, giải quyết khoảng trống này và cung cấp góc nhìn thực tiễn cho hoạt động tín dụng bán lẻ khu vực Tây Nguyên.

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được trích xuất từ các báo cáo hoạt động kinh doanh, báo cáo tín dụng, phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro của PGD Chư A giai đoạn 2021-2025; kết hợp các phương pháp thống kê mô tả, so sánh đối chiếu và phân tích chuỗi thời gian để đánh giá chất lượng danh mục tín dụng. Xét về mặt thực tiễn, nghiên cứu này cung cấp bức tranh thực chứng toàn diện tại một PGD cơ sở, chỉ rõ các "nút thắt" về rủi ro tập trung ngành nông nghiệp và bất cân xứng thông tin, từ đó làm cơ sở để các nhà quản lý ngân hàng áp dụng bộ giải pháp cải thiện cụ thể.

II. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng (RRTD) và dự báo xác suất vỡ nợ của khách hàng đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của các học giả trên thế giới, được chia thành ba nhóm chủ đề chính. Đầu tiên, ứng dụng mô hình Hồi quy Logistic (Logit) trong dự báo rủi ro: Mô hình Logit được sử dụng phổ biến nhờ khả năng xử lý biến phụ thuộc nhị phân và tính diễn giải cao. Seprehroust và Berjisian (2013) khi chấm điểm tín dụng KHCHN tại Iran đã phát hiện tài sản đảm bảo (TSDB), thu nhập, tình ổn định công việc và tuổi tác có tác động tích cực đến khả năng trả nợ. Costa e Silva và cộng sự (2020) tại Bồ Đào Nha chỉ ra rằng rủi ro vỡ nợ tăng theo biên độ lãi suất và kỳ hạn vay, nhưng giảm đối với khách hàng nhận lương qua ngân hàng. Tại Kenya, Obare và cộng sự (2019) cũng như Barasa và cộng sự (2025) đã khẳng định tính chính xác của mô hình Logit trong việc phân tích dữ liệu lịch sử cho vay cá nhân và tín dụng kỹ thuật số. Ngoài ra, mô hình này còn được ứng dụng hiệu quả trong phân khúc tài chính vi mô và cho vay ngang hàng (P2P). Thứ hai, so sánh hiệu quả giữa mô hình thống kê và thuật toán học máy (Machine Learning): Zaghdoudi và cộng sự (2016) so sánh Phân tích phân biệt tuyến tính (DA) và Hồi quy Logistic (LR), kết luận LR cho độ chính xác nhìn hơn. Trong khi đó, Obare và Muraya (2018) chứng minh mô hình Máy vector hỗ trợ (SVM) vượt trội hơn LR (88,29% so với 77,27%) do không đòi hỏi các giả định khắt khe về dạng hàm dữ liệu. Aslam và cộng sự (2019) tổng kết rằng các thuật toán Trí tuệ nhân tạo (Mạng nơ-ron, Cây quyết định, SVM) đạt hiệu quả cao khi xử lý tập dữ liệu lớn và mối quan hệ phi tuyến. Cuối cùng, các khung lý thuyết và phương pháp định lượng nâng cao: Kealhofer (2003) ứng dụng mô hình định giá quyền chọn Black-Scholes-Merton (mô hình KMV) để dự báo vỡ nợ; Lu và Tong (2021) kết hợp Phân tích thành phần chính (PCA) với Logit; Yanenkova và cộng sự (2021) tích hợp Giá trị rủi ro (VaR) với mạng nơ-ron mờ. Ở góc độ quản trị, Boffey và Robson (1995) nhấn mạnh vai trò của "Văn hóa tín dụng" (Credit culture), còn Panfilova và cộng sự (2019) thảo luận về quản trị RRTD dưới lăng kính lý thuyết "Thiên nga đen" (Black Swan) nhằm ứng phó các cú sốc tài chính bất ngờ.

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về RRTD và quản trị RRTD KHCHN phân hóa thành ba nhóm chính. Đầu tiên, nền tảng lý luận và ứng dụng chuẩn mực Basel: Nguyễn Hữu Thủy và Lê Thị Huyền Diệu (2009) xây dựng luận cứ khoa học và chỉ tiêu phản ánh RRTD tại các NHTM Việt Nam. Nguyễn Tuấn Anh (2012) và Nguyễn Anh Tuấn (2011) đi sâu phân tích công tác quản trị theo Hiệp ước Basel II, làm rõ hệ thống cảnh báo sớm và phương pháp đo lường rủi ro nâng cao. Nguyễn Đức Tú (2012) hệ thống hóa các nhân tố vĩ mô và vi mô tác động đến RRTD tại Vietinbank. Thứ hai, đánh giá thực trạng và giải pháp tại các chi nhánh ngân hàng cụ thể: Lê Bá Cường (2012) và Đặng Nhật Minh (2013) nghiên cứu hoạt động cho vay bán lẻ và áp dụng điểm tín dụng nội bộ tại ACB, ABBank. Các nghiên cứu của Phạm Ngọc Ánh (2016), Nguyễn Minh Thắng (2017), Trần Việt Linh (2020) và Cao Hồng Sơn & Nguyễn Ngọc Minh (2023) tập trung mô xê các nguyên nhân gây nợ xấu từ quy trình thẩm định, công tác định giá TSDB và sự buông lỏng kiểm tra sau vay. Cuối cùng, ứng dụng mô hình kinh tế lượng đo lường xác suất vỡ nợ: Phan Đình Khởi và Nguyễn Việt Thành (2017) áp dụng mô hình Logit đa thức tại Hậu Giang. Tất Duyên Thư và P. N. B. Anh (2023), T. H. Hoàng và N. T. Chương (2020), Trương Đồng Lộc (2010), H. H. Nguyen (2023) và Tô Thiên Bảo (2024) ứng dụng mô hình Logistic khẳng định độ tuổi, thu nhập, tình trạng nghề nghiệp, lịch sử tín dụng và mục đích vay là các biến số quyết định đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân.

Thứ ba, đánh giá thực trạng và giải pháp tại các chi nhánh ngân hàng cụ thể: Lê Bá Cường (2012) và Đặng Nhật Minh (2013) nghiên cứu hoạt động cho vay bán lẻ và áp dụng điểm tín dụng nội bộ tại ACB, ABBank. Các nghiên cứu của Phạm Ngọc Ánh (2016), Nguyễn Minh Thắng (2017), Trần Việt Linh (2020) và Cao Hồng Sơn & Nguyễn Ngọc Minh (2023) tập trung mô xê các nguyên nhân gây nợ xấu từ quy trình thẩm định, công tác định giá TSDB và sự buông lỏng kiểm tra sau vay. Cuối cùng, ứng dụng mô hình kinh tế lượng đo lường xác suất vỡ nợ: Phan Đình Khởi và Nguyễn Việt Thành (2017) áp dụng mô hình Logit đa thức tại Hậu Giang. Tất Duyên Thư và P. N. B. Anh (2023), T. H. Hoàng và N. T. Chương (2020), Trương Đồng Lộc (2010), H. H. Nguyen (2023) và Tô Thiên Bảo (2024) ứng dụng mô hình Logistic khẳng định độ tuổi, thu nhập, tình trạng nghề nghiệp, lịch sử tín dụng và mục đích vay là các biến số quyết định đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Quy trình nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận định tính kết hợp phân tích chi tiêu định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và khách quan cho các phát hiện thực chứng. Nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ hai nhóm tài liệu trọng yếu:

Nhóm dữ liệu thứ cấp định lượng: Dữ liệu thực tiễn được trích xuất trực tiếp từ hệ thống quản trị nội bộ và các báo cáo định kỳ của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Đông Gia Lai - PGD Chư A trong giai đoạn 2021-2025. Các báo cáo cốt lõi bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình dư nợ tín dụng, Báo cáo phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Dữ liệu này cung cấp cơ sở để lượng hóa thực trạng, tốc độ tăng trưởng và chất lượng danh mục tín dụng KHCHN.

Nhóm dữ liệu pháp lý và hồ sơ thực chứng: Nghiên cứu thu thập, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Thông tư 31/2024/TT-NHNN về phân loại tài sản có và trích lập dự phòng, Thông tư 21/VBHN-NHNN về quy chế cho vay, Nghị định 86/2024/NĐ-CP, cùng hệ thống quy trình cấp tín dụng nội bộ của Agribank. Đặc biệt, nghiên cứu trích lục 03 bộ hồ sơ tín dụng điển hình đại diện cho các mức xếp hạng tín nhiệm và mục đích vay vốn khác nhau tại PGD Chư A (hồ sơ khách hàng Đỗ Lâm V., Lê Văn Đ. và Trương Minh P.) để phân tích chuyên sâu thực tiễn vận hành quy trình quản trị rủi ro.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá rủi ro và hiệu quả tín dụng

Đề đo lường chất lượng tài sản và năng lực quản trị RRTD, bài báo ứng dụng hệ thống các chỉ tiêu tài chính chuẩn mực được tính toán trên tập dữ liệu chuỗi thời gian:

Tốc độ tăng trưởng dư nợ ($TĐTT_t$): Phản ánh mức $TĐTT_t = \frac{L_t - L_{t-1}}{L_{t-1}} \times 100\%$ mô cấp tín dụng bán lẻ qua các năm.

(Trong đó: L_t và L_{t-1} lần lượt là tổng dư nợ tín dụng KHCN tại thời điểm t và $t-1$).

Tỷ lệ nợ quá hạn: Chỉ báo sớm về sự suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc/lãi của khách hàng (ngưỡng an toàn an toàn $< 3\%$).

Tỷ lệ nợ quá hạn = $\frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng KHCN}} \times 100\%$

Tỷ lệ nợ xấu (NPL): Phản ánh trực tiếp nguy cơ mất vốn và chất lượng danh mục cho vay (ngưỡng an toàn theo quy định NHNN $< 3\%$, theo IMF/World Bank $> 5\%$ là dấu hiệu cảnh báo).

$NPL = \frac{\text{Dư nợ xấu (Nhóm 3 + Nhóm 4 + Nhóm 5)}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng KHCN}} \times 100\%$

Vòng quay vốn tín dụng ($VQVTD$): Đo lường tốc độ luân chuyển dòng tiền, khả năng thu hồi nợ và hiệu quả sử dụng vốn (ngưỡng tối ưu > 1.5 vòng/năm).

$VQVTD = \frac{\text{Doanh số thu nợ trong kỳ}}{\frac{\text{Dư nợ đầu kỳ} + \text{Dư nợ cuối kỳ}}{2}}$

Tỷ lệ dư trên nguồn vốn huy động (LDR): Phản ánh mức độ khai thác nguồn vốn huy động tại chỗ phục vụ cho vay và rủi ro thanh khoản nội tại (ngưỡng an toàn Basel III quanh $80\% - 90\%$).

$LDR = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng KHCN}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ}} \times 100\%$

Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên nợ xấu ($Coverage Ratio$): Đo lường năng lực của lớp đệm tài chính phòng vệ khi sự kiện vỡ nợ hiện sinh (ngưỡng an toàn $> 100\%$).

$Coverage Ratio = \frac{\text{Dự phòng rủi ro đã trích lập}}{\text{Tổng dư nợ xấu}} \times 100\%$

Dữ liệu thô sau khi thu thập được tiến hành mã hóa, làm sạch và tổng hợp bằng phần mềm Microsoft Excel. Quá trình phân tích được thực hiện thông qua sự kết hợp của ba phương pháp chính. Phương pháp thống kê mô tả: Hệ thống hóa toàn bộ chuỗi số liệu thứ cấp giai đoạn 2021-2025 thành các bảng biểu biểu diễn quy mô dư nợ, cơ cấu nợ theo kỳ hạn, tài sản đảm bảo, mục đích vay vốn và trạng thái phân loại nợ. Phương pháp so sánh và đối chiếu: So sánh số chênh lệch tuyệt đối và chênh lệch tương đối giữa các năm nhằm xác định quy luật biến động, xu hướng dịch chuyển danh mục và đánh giá hiệu quả thu hồi nợ qua các giai đoạn kinh tế. Phương pháp phân tích tình huống thực chứng (Case Study Analysis): Soi chiếu khung quản trị RRTD chuẩn mực (4 bước: Nhận diện - Đo lường - Kiểm soát - Xử lý) vào 03 hồ sơ tín dụng thực tế tại PGD Chư Á. Kỹ thuật này giúp bóc tách chi tiết tác nghiệp thẩm định, áp dụng lãi suất theo hạng tín nhiệm (A4, A8) và quản trị tỷ lệ cấp tín dụng trên tài sản bảo đảm (LTV) trong thực tiễn.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thực trạng hoạt động tín dụng và chất lượng tài sản khách hàng cá nhân giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021-2025, quy mô tổng dư nợ tín dụng khách hàng cá nhân (KHCN) tại Agribank Chi nhánh Đồng Gia Lai - PGD Chư Á duy trì xu hướng mở rộng liên tục, tăng từ 265,580 tỷ đồng (năm 2021) lên 458,939 tỷ đồng (năm 2025), tương ứng mức tăng trưởng ròng 72,8%. Sự gia tăng này phản ánh chiến lược chuyển dịch mạnh mẽ sang mảng ngân hàng bán lẻ và năng lực đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trên địa bàn. Về cơ cấu kỳ hạn, danh mục tín dụng ghi nhận sự dịch chuyển cấu trúc rõ rệt: dư nợ ngắn hạn tăng trưởng “phi mã” từ 129,495 tỷ đồng (năm 2021) lên 401,112 tỷ đồng (năm 2025), chiếm tỷ trọng áp đảo 87,4% tổng dư nợ. Ngược lại, dư nợ trung hạn bị thu hẹp từ 135,967 tỷ đồng xuống còn 57,827 tỷ đồng nhằm giảm bớt rủi ro rớt vốn dài hạn. Về hình thức bảo đảm, dư nợ có tài sản đảm bảo (TSDB) luôn giữ vị thế chủ đạo, mở rộng lên 416,081 tỷ đồng (chiếm 90,66% tổng dư nợ năm 2025), tạo lập lớp đệm phòng vệ rủi ro vững chắc cho ngân hàng.

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu dư nợ tín dụng KHCN theo kỳ hạn và hình thức đảm bảo
(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng dư nợ KHCN	265,580	272,354	320,246	355,129	458,939
- Cho vay ngắn hạn	129,495	181,276	231,489	288,655	401,112
- Cho vay trung hạn	135,967	91,010	88,751	66,334	57,827
- Có tài sản đảm bảo	241,251	247,441	281,973	307,187	416,081
- Không có TSDB (tín chấp)	24,329	24,913	38,273	47,942	42,857

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh PGD Chư Á)

Xét theo mục đích vay vốn, danh mục tín dụng cho thấy sự tái cấu trúc mạnh mẽ từ thương mại bán buôn sang chuỗi giá trị nông nghiệp và công nghiệp chế biến sâu. Đến năm 2025, dư nợ chăn nuôi trâu, bò đạt đỉnh 219,531 tỷ đồng (1.232 món vay); đồng thời xuất hiện các khoản vay lớn phục vụ chế biến cà phê (157,741 tỷ đồng) và dịch vụ sau

thu hoạch (38,455 tỷ đồng). Ngược lại, dư nợ bán buôn cà phê giảm mạnh từ 161,114 tỷ đồng (năm 2023) xuống còn 35,493 tỷ đồng (năm 2025) do khách hàng chuyển đổi mô hình kinh doanh.

Bảng 2. Cơ cấu dư nợ tín dụng KHCN theo mục đích vay vốn trọng điểm
(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Mục đích vay vốn	2021	2022	2023	2024	2025
Chăn nuôi trâu, bò	117,436	96,312	132,167	210,572	219,531
Chế biến cà phê	0	0	0	0	157,741
Bán buôn cà phê	36,199	62,595	161,114	130,451	35,493
Dịch vụ sau thu hoạch	0	0	0	0	38,455
Các mục đích khác	111,945	113,447	26,965	14,106	7,719
Tổng dư nợ	265,580	272,354	320,246	355,129	458,939

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tín dụng PGD Chư Á)

Chất lượng tài sản tín dụng tại PGD Chư Á có sự cải thiện rõ rệt so với đầu kỳ phân tích. Năm 2021 ghi nhận đỉnh rủi ro do ảnh hưởng dịch bệnh và biến động thị trường, tỷ lệ nợ quá hạn chạm mức 3,99% và tỷ lệ nợ xấu đạt 1,20%. Nhờ quyết liệt triển khai các biện pháp

thu hồi và xử lý nợ, tỷ lệ đã lùi về mức thấp kỷ lục 0,12% (năm 2024) trước khi gia tăng nhẹ lên 0,16% (năm 2025) do tác động độ trễ của quy mô giải ngân tăng nhanh. Tỷ lệ nợ quá hạn giai đoạn 2023-2025 ổn định ở mức an toàn dưới 1% (chỉ 0,87% vào năm 2025).

Bảng 3. Phân loại nhóm nợ và các tỷ lệ rủi ro tín dụng KHCN
(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	254,986	267,196	317,428	351,689	454,942
Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	7,411	3,296	1,860	3,000	3,280
Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	1,914	0,862	0,020	0,220	0,000
Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	0,969	0,000	0,638	0,120	0,450
Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	0,300	1,000	0,300	0,100	0,267
Tổng dư nợ	265,580	272,354	320,246	355,129	458,939

Tổng nợ quá hạn	10,594	5,158	2,818	3,440	3,997
Tổng nợ xấu (NPL: Nhóm 3+4+5)	3,183	1,862	0,958	0,440	0,717
Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	3,99%	1,89%	0,88%	0,97%	0,87%
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,20%	0,68%	0,30%	0,12%	0,16%

(Nguồn: Báo cáo phân loại nợ PGD Chư Á)

Tốc độ luân chuyển dòng vốn tín dụng được tối ưu hóa liên tục, hệ số vòng quay vốn tăng từ 0,86 lần (năm 2021) lên 1,09 lần (năm 2024 và 2025). Doanh số giải ngân năm 2025 đạt đỉnh 547,356 tỷ đồng và doanh số thu nợ đạt 443,546 tỷ đồng, khẳng định tính thanh khoản cao của danh mục cho vay ngắn hạn. Tuy nhiên, tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động duy trì ở mức rất cao, tăng từ 159,36% (năm 2023) lên 182,74% (năm 2025). Chỉ số này vượt xa ngưỡng tối ưu thông thường, phản ánh PGD Chư Á đóng vai trò là kênh cung ứng vốn quyết liệt cho địa phương nhưng phải phụ thuộc lớn vào nguồn vốn điều chuyển từ chi nhánh cấp trên. Đối phó với rủi ro tài chính, công tác trích lập dự phòng được thắt chặt: tỷ lệ dự phòng rủi ro trên nợ xấu tăng tuyến tính từ 12,01% (năm 2021) lên 51,59% (năm 2025), thể hiện quan điểm quản trị thận trọng nhằm chủ động xây dựng đệm vốn phòng vệ.

Bảng 4. Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả và an toàn quản trị rủi ro

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Vòng quay vốn tín dụng (lần)	0,86	0,96	0,99	1,09	1,09
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động (%)			159,36	164,26	182,74
Tỷ lệ dự phòng rủi ro/ Nợ xấu (%)	12,01	23,56	13,91	35,59	51,59
Chi phí trích lập dự phòng trong kỳ (Tỷ đồng)	0,382	0,439	0,133	0,157	0,370

(Nguồn: Báo cáo quản trị tài chính PGD Chư Á)

2.2. Phân tích thực chứng quy trình quản trị RRTD qua 3 hồ sơ tín dụng điển hình
Đề áp dụng khung lý thuyết vào thực tiễn tác nghiệp, nghiên cứu trích lục và bóc tách 03 hồ sơ tín dụng đại diện cho các mức xếp hạng tín nhiệm và quy mô cho vay tại PGD Chư Á giai đoạn 2023-2025:

Bảng 5. Tổng hợp các tham số quản trị rủi ro từ 03 hồ sơ tín dụng thực chứng

Chỉ tiêu quản trị	Khách hàng Đỗ Lâm V.	Khách hàng Lê Văn Đ.	Khách hàng Trương Minh P.
Mục đích sử dụng vốn	Chế biến, mua bán nông sản	Mua bán hàng nông sản	Mua bán, sơ chế nhỏ lẻ nông sản
Tổng nhu cầu vốn	3.960.000.000 đồng	1.980.000.000 đồng	990.000.000 đồng
Vốn tự có tham gia	300.000.000 đồng (7,58%)	150.000.000 đồng (7,58%)	75.000.000 đồng (7,58%)
Hạn mức cấp tín dụng	3.000.000.000 đồng	1.500.000.000 đồng	750.000.000 đồng
Lịch sử tín dụng (CIC)	Nhóm 1 (Dư nợ Agribank 3,55 tỷ)	Nhóm 1 (Dư nợ Agribank 1,00 tỷ)	Nhóm 1 (Dư nợ Agribank 0,60 tỷ)
Xếp hạng tín nhiệm (HTXH)	Hạng A4 (RRTD rất thấp)	Đánh giá biên độ rủi ro phương án	Hạng A8 (RRTD trung bình)
Lãi suất cho vay ấn định	7,6%/năm	8,7%/năm	8,0%/năm
Giá trị định giá TSDB	4.000.000.000 đồng	2.500.000.000 đồng	1.500.000.000 đồng
Tỷ lệ LTV (Hạn mức/TSDB)	75 %	60%	50%

(Nguồn: Trích lục hồ sơ tín dụng Agribank PGD Chư Á)

Quy trình nhận diện RRTD tại PGD Chư Á bắt đầu bằng việc xác thực dữ liệu lịch sử trên hệ thống CIC và thẩm định phương án dòng tiền. Kết quả tra cứu CIC của cả 03 khách hàng (Đỗ Lâm V., Lê Văn Đ. và Trương Minh P.) đều ghi nhận toàn bộ dư nợ hiện hữu thuộc Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn), chứng minh kỷ luật thanh toán tốt. Về dòng tiền, ngân hàng tiến hành dự phóng chênh lệch thu chi ròng: phương án kinh doanh của khách hàng Trương Minh P. đạt doanh thu 1,252 tỷ đồng, chi phí 1,050 tỷ đồng, tạo ra lợi nhuận thặng dư 202,8 triệu đồng/kỳ. Đây được nhận diện là nguồn trả nợ gốc và lãi cốt lõi.

PGD Chư Á ứng dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (HTXH) để định lượng xác suất vỡ nợ và thiết lập mô hình định giá dựa trên rủi ro (Risk-based pricing). Thực tiễn bóc tách minh chứng nguyên tắc: khách hàng có mức độ rủi ro càng thấp thì lãi suất áp dụng càng ưu đãi. Cụ thể:

Khách hàng Đỗ Lâm V. đạt hạng A4 (rủi ro rất thấp), được ấn định mức lãi suất ưu đãi nhất là 7,6%/năm.

Khách hàng Trương Minh P. đạt hạng A8 (rủi ro trung bình), ngân hàng cộng thêm phần bù rủi ro, áp dụng lãi suất 8,0%/năm.

Khách hàng Lê Văn Đ. có phương án kinh doanh chịu biến động giá nông sản cao hơn, được ấn định mức lãi suất 8,7%/năm.

Công tác kiểm soát rủi ro được thiết lập qua hai lớp phòng vệ:

Lớp phòng vệ thứ nhất (Sức chịu đựng tài chính nội tại): Ngân hàng bắt buộc khách hàng phải có vốn đối ứng tham gia tối thiểu trên tổng nhu cầu vốn nhằm san sẻ rủi ro kinh doanh.

Lớp phòng vệ thứ hai (Thẩm định và khống chế tỷ lệ LTV): TSDB là bất động sản có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, được định giá thận trọng theo phương pháp so sánh thị trường kết hợp khung giá đất nhà nước. Tỷ lệ cấp tín dụng trên giá trị tài sản

được khống chế ở mức rất an toàn: đối với ông Đỗ Lâm V. (3 tỷ/4 tỷ); đối với ông Lê Văn Đ. (1,5 tỷ/2,5 tỷ); và đối với ông Trương Minh P. (750 triệu/1,5 tỷ). Biên độ thặng dư tài sản đảm bảo khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi sự kiện vỡ nợ xảy ra.

Trường hợp vi phạm cam kết, hợp đồng tín dụng tại PGD Chư Á quy định 03 cấp độ xử lý: (i) Quyền chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật hoặc bị suy giảm tài sản; (ii) Chuyển nợ quá hạn và áp dụng phạt lãi suất trong hạn đối với gốc, đối với lãi chậm trả; (iii) Trích tiền từ tài khoản thanh toán hoặc chủ động phát mại TSDB để thu hồi nợ.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thực thi đánh giá toàn diện công tác quản trị rủi ro tín dụng (RRTD) đối với phân khúc khách hàng cá nhân (KHCN) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Đông Gia Lai - Phòng giao dịch (PGD) Chư Á giai đoạn 2021-2025. Kết quả nghiên cứu rút ra ba phát hiện cốt lõi:

Hiệu quả tăng trưởng dư nợ song hành với kiểm soát chất lượng tài sản: Trong giai đoạn 2021-2025, quy mô dư nợ tín dụng KHCN tại PGD Chư Á bứt phá mạnh mẽ từ 265,580 tỷ đồng lên 458,939 tỷ đồng (tăng 72,8%). Đơn vị đã chuyển dịch thành công cấu trúc danh mục sang cho vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo (chiếm 90,66% tổng dư nợ năm 2025), giúp tăng hệ số vòng quay vốn tín dụng lên 1,09 lần và rút tỷ lệ nợ xấu từ đỉnh 1,20% (năm 2021) xuống duy trì ở mức rất an toàn 0,16% (năm 2025).

Nhận diện các nút thắt cấu trúc nội tại: Công tác quản trị tại đơn vị vẫn bộc lộ hai điểm nghẽn lớn. Thứ nhất, hiện tượng Rủi ro tập trung (Concentration Risk) ở mức cao khi dư nợ tập trung tới 82,20% vào hai tiểu ngành nông nghiệp (chăn nuôi trâu/bò và chế biến cà phê), khiến chất lượng tài sản dễ bị tổn thương trước các cú sốc thiên tai, dịch bệnh và biến

(Xem tiếp trang 216)

và tự rút ra quy luật vật lý, từ đó phát triển tư duy khám phá và năng lực nghiên cứu khoa học. Đồng thời, việc ứng dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) giúp giảng viên giao nhiệm vụ học tập, theo dõi tiến độ học tập, tổ chức kiểm tra trực tuyến, phân tích dữ liệu học tập và hỗ trợ học viên một cách kịp thời. Đây là nền tảng quan trọng để triển khai mô hình học tập kết hợp (Blended Learning), góp phần nâng cao hiệu quả dạy học trong điều kiện chuyển đổi số.

Việc đẩy mạnh chuyển đổi số không nhằm thay thế vai trò của giảng viên mà hướng tới hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy. Khi được triển khai đồng bộ, công nghệ số sẽ giúp bài học trở nên sinh động, tăng khả năng tương tác giữa giảng viên và học viên, tạo môi trường học tập linh hoạt, cá thể hóa quá trình học tập và từng bước hình thành năng lực số cho người học. Đây cũng là tiền đề quan trọng để Trường Sĩ quan Lục quân 1 nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời đại số và phù hợp với xu hướng hiện đại hóa giáo dục quân sự.

Thứ ba, tăng cường hoạt động thực hành, thí nghiệm và ứng dụng mô phỏng trong giảng dạy môn Vật lý phổ thông

Vật lý là môn khoa học thực nghiệm, trong đó các khái niệm và quy luật được hình thành trên cơ sở quan sát, thực nghiệm và kiểm chứng. Vì vậy, hoạt động thực hành, thí nghiệm không chỉ giúp minh họa kiến thức mà còn góp phần phát triển tư duy khoa học, năng lực nghiên cứu và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đối với nhiều nội dung như dao động, sóng, cảm ứng điện từ, quang học và vật lý hạt nhân, việc giảng dạy chỉ bằng lý thuyết khó giúp học viên hiểu đầy đủ bản chất hiện tượng. Do đó, giảng viên cần tăng cường tổ chức các hoạt động thực hành, hướng dẫn học viên thực tiếp quan sát, đo đạc, xử lý số liệu và rút ra kết luận khoa học. Thông qua quá trình này, học viên không chỉ nắm vững kiến thức mà còn được rèn luyện kỹ năng sử dụng dụng cụ đo, xử lý sai số và phân tích dữ liệu, đáp ứng yêu cầu học tập và công tác sau này.

Trong điều kiện một số thí nghiệm khó triển khai do hạn chế về thiết bị hoặc yêu cầu an toàn, việc kết hợp giữa thí nghiệm thực và mô phỏng là giải pháp hiệu quả. Các phần mềm như PHET Interactive Simulations, Crocodile Physics và Tracker giúp tái hiện trực quan các hiện tượng vật lý, cho phép học viên thay đổi tham số, quan sát kết quả và khám phá quy luật khoa học. Bên cạnh đó, giảng viên cần hướng dẫn học viên khai thác các thiết bị số, cảm biến đo lường và khuyến khích tham gia các hoạt động STEM hoặc thiết kế mô hình thí nghiệm đơn giản. Đồng thời, cần từng bước xây dựng kho học liệu thực hành, ngân hàng video thí nghiệm và nâng cấp phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao năng lực thực hành, tư duy khoa học và khả năng vận dụng kiến thức của học viên.

Thứ tư, đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

Kiểm tra, đánh giá là khâu quan trọng của quá trình dạy học, góp phần định hướng hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của học viên. Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, hoạt động đánh giá không chỉ nhằm xác định mức độ tiếp thu kiến thức mà còn phải phản ánh năng lực vận dụng, tư duy khoa học, kỹ năng thực hành và khả năng giải quyết vấn đề của người học. Vì vậy, đổi mới kiểm tra, đánh giá là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại nhà trường.

Trong quá trình giảng dạy môn Vật lý phổ thông, cần kết hợp hài hòa giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ, giữa đánh giá của giảng viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học viên. Hình thức kiểm tra cần được đa dạng hóa thông qua trắc nghiệm, tự luận, bài tập tình huống, bài thực hành, dự án học tập và sản phẩm nghiên cứu. Hệ thống câu hỏi cần được xây dựng theo các mức độ nhận thức từ biết đến vận dụng cao, ưu tiên các tình huống gắn với thực tiễn, qua đó đánh giá toàn diện hơn năng lực học tập và khả năng giải quyết vấn đề của người học. Cùng với đó, cần tăng cường ứng dụng công nghệ số trong xây dựng ngân hàng câu hỏi, tổ chức kiểm tra, chấm điểm và phân tích kết quả học tập. Việc khai thác dữ liệu từ hệ thống quản lý học tập giúp giảng viên theo dõi tiến độ học tập, phát hiện những nội dung còn hạn chế để điều chỉnh phương pháp giảng dạy kịp thời. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao tính khách quan, chính xác trong đánh giá, đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và nâng cao chất lượng giáo dục trong các nhà trường quân đội.

Thứ năm, xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống học liệu số phục vụ giảng dạy môn Vật lý phổ thông

Học liệu số là một trong những yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Khác với tài liệu truyền thống, học liệu số tích hợp văn bản, hình ảnh, video, mô phỏng, bài tập tương tác và công cụ đánh giá, tạo điều kiện để người học tiếp cận kiến thức mọi lúc, mọi nơi. Đối với môn Vật lý phổ thông, nhiều nội dung mang tính trực quan nên việc xây dựng kho học liệu số đúng chức năng có ý nghĩa quan trọng trong hỗ trợ giảng dạy và phát triển năng lực tự học của học viên.

Để phát huy hiệu quả, cần xây dựng hệ thống học liệu đồng bộ, được cập nhật theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Mỗi chuyên đề nên gồm bài giảng điện tử, video, tài liệu tham khảo, bài tập, ngân hàng câu hỏi và các phần mềm mô phỏng. Đối với những nội dung trừu tượng như dao động, sóng, quang học hay vật lý hạt nhân, cần tăng cường các mô phỏng và học liệu trực quan nhằm giúp học viên hiểu sâu bản chất hiện tượng. Bên cạnh đó, cần khai thác hiệu quả hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) để tổ chức dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến. Giảng viên có thể giao nhiệm vụ học tập, tổ chức thảo luận, kiểm tra thường xuyên và theo dõi tiến độ học tập của học viên thông qua dữ liệu trên hệ thống. Việc xây dựng và khai thác hiệu quả học liệu số không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục tại Trường Sĩ quan Lục quân 1.

Thứ sáu, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực số của đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và chuyển đổi số, giảng viên không chỉ cần có trình độ chuyên môn vững vàng mà còn phải thành thạo công nghệ, thường xuyên cập nhật phương pháp dạy học hiện đại và có khả năng thiết kế các hoạt động học tập theo định hướng phát triển năng lực người học.

Để đáp ứng yêu cầu đó, Nhà trường cần tăng cường bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ số, tri tuệ nhân tạo, thiết kế bài giảng điện tử và xây dựng học liệu số; đồng thời khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học, hội thảo chuyên môn và trao đổi kinh nghiệm với các cơ sở đào tạo trong và ngoài quân đội. Đây là điều kiện để giảng viên cập nhật xu hướng giáo dục mới và vận dụng hiệu quả vào thực tiễn giảng dạy. Bên cạnh đó, mỗi giảng viên cần chủ động nâng cao năng lực tự học, sử dụng thành thạo các phần mềm mô phỏng, hệ thống quản lý học tập và công cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại. Việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, chia sẻ học liệu và phát triển môi trường học thuật trong Khoa sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bảo đảm quá trình đổi mới giảng dạy môn Vật lý được thực hiện hiệu quả, bền vững.

Đổi mới giáo dục phổ thông và chuyển đổi số đang đặt ra những yêu cầu mới đối với giảng dạy môn Vật lý tại Trường Sĩ quan Lục quân 1. Nâng cao chất lượng giảng dạy không chỉ giúp học viên nắm vững kiến thức mà còn góp phần phát triển tư duy khoa học, năng lực số và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết đã đề xuất bảy nhóm giải pháp có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong điều kiện đổi mới giáo dục. Để các giải pháp phát huy hiệu quả, cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, phát triển học liệu số và tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giảng viên. Với sự quan tâm của nhà trường và nỗ lực của đội ngũ giảng viên, việc đổi mới giảng dạy môn Vật lý phổ thông sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường Sĩ quan Lục quân 1 theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và phục vụ sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Hà Nội.
- Quản ủy Trung ương (2025), Nghị quyết số 3488-NQ/QUTW ngày 29/01/2025 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quân đội, Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, Hà Nội.

- Cao, H. S., & Nguyễn, N. M. (2023), Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Vĩnh Long. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô, 17, tr.1-23.

- Chính phủ Việt Nam. (2024), Quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Nghị định số 86/2024/NĐ-CP), Nxb Tư pháp, Hà Nội.

- Costa e Silva, E., Lopes, I. C., Correia, A., & Faria, S. (2020), A logistic regression model for consumer default risk. Journal of Applied Statistics, 47(13-15), 2879-2894.

- Đặng, N. M. (2013), Quản lý rủi ro tín dụng tiêu dùng của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.

- Hoàng, T. H., & Chương, N. T. (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Agribank - Chi nhánh Vũng Liêm. Tạp chí Công thương, 23, tr.413-420.

QUẢN TRỊ RỦI RO...

(Tiếp theo trang 322)

động giá nông sản. Thứ hai, tỷ lệ duy trì ở mức rất cao (182,74% năm 2025), phản ánh áp lực phụ thuộc lớn vào nguồn vốn điều chuyển từ chi nhánh cấp trên.

Sự tương thích giữa lý thuyết định giá dựa trên rủi ro và thực tiễn: Phân tích thực chứng 3 hồ sơ tín dụng khẳng định PGD Chư Á đã vận hành hiệu quả Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (HTXH) để cá nhân hóa lãi suất (từ 7,6%/năm cho hạng A4 đến 8,7%/năm) và thiết lập tỷ lệ an toàn, giúp thiết lập lớp đệm dự phòng tổn thất tài chính vững chắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aslám, M., Kumar, S., & Sorooshian, S. (2020), Predicting Likelihood for Loan Default Among Bank Borrowers. International Journal of Financial Research, 11(1), tr.318-329.